

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: **266**/BC-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày **19** tháng **11** năm 2023

## BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2023 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2024**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, UBND tỉnh báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn, chi ngân sách địa phương (NSDP) năm 2023 và dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2024 như sau:

### Phần thứ nhất

#### **TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

Thực hiện Nghị quyết số 82/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2023; Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về phân bổ NSDP năm 2023; UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3155/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2023 của các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh và Quyết định số 3156/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2023 cho các huyện, thành phố, thị xã;

Bám sát các nhiệm vụ, giải pháp của Chính phủ, sự lãnh đạo, giám sát chặt chẽ của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và các sở, ngành, địa phương chủ động, tích cực triển khai các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện dự toán NSNN năm 2023 ngay từ đầu năm. Tuy nhiên, trong điều kiện tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, thị trường thu hẹp, đơn hàng sụt giảm; giá năng lượng, nguyên vật liệu đầu vào tăng cao; ... cùng với khó khăn của nội tại nền kinh tế của tỉnh, đã ảnh hưởng lớn đến việc triển khai nhiệm vụ dự toán NSNN năm 2023.

Trên cơ sở kết quả thực hiện dự toán thu, chi NSNN 10 tháng đầu năm 2023, UBND tỉnh thực hiện đánh giá và báo cáo HĐND tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2023 và dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2024 như sau:

#### **I. THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU NSNN NĂM 2023**

##### **1. Kết quả thực hiện dự toán thu NSNN đến ngày 31/10/2023**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn đến ngày 31/10/2023: 2.952,502 tỷ đồng/DT 4.050 tỷ đồng, đạt 73% dự toán địa phương và 74% dự toán Trung ương, bằng 73% cùng kỳ năm 2022; trong đó:

- **Thu nội địa:** 2.074,985 tỷ đồng/DT 3.400 tỷ đồng, đạt 61% dự toán địa phương và 62% dự toán Trung ương, bằng 60% cùng kỳ năm 2022; trong đó:



+ Ngân sách địa phương hưởng: 1.902,46 tỷ đồng/DT 3.139 tỷ đồng, đạt 61% dự toán địa phương và 62% dự toán Trung ương, bằng 66% cùng kỳ năm 2022. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu ngân sách địa phương đưa vào cân đối là 1.634,808 tỷ đồng/DT 2.299 tỷ đồng, đạt 71% dự toán địa phương và 73% dự toán Trung ương, bằng 91% cùng kỳ năm 2022.

+ Ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.170,162 tỷ đồng/DT 1.869,570 tỷ đồng, đạt 57% dự toán địa phương. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thu nội địa ngân sách cấp tỉnh hưởng: 1.066,035 tỷ đồng/DT 1.400,070 tỷ đồng, đạt 76% dự toán địa phương, bằng 86% cùng kỳ năm 2022.

**(\*) Kết quả một số khoản thu trong cơ cấu thu nội địa đạt thấp:**

+ Thu từ khu vực DNNN trung ương quản lý: 153,254 tỷ đồng/KH 240 tỷ đồng, đạt 64% dự toán địa phương, bằng 74% so với cùng kỳ 2022.

+ Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý: 37,283 tỷ đồng/KH 45 tỷ đồng, đạt 83% dự toán địa phương, bằng 83% so với cùng kỳ 2022.

+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: 31,257 tỷ đồng/KH 55 tỷ đồng, đạt 57% dự toán địa phương, bằng 62% so với cùng kỳ 2022.

+ Thuế thu nhập cá nhân: 115,267 tỷ đồng/KH 215 tỷ đồng, đạt 54% dự toán địa phương, bằng 63% so với cùng kỳ 2022.

+ Thuế bảo vệ môi trường: 164,671 tỷ đồng/KH 450 tỷ đồng, đạt 37% dự toán địa phương, bằng 63% so với cùng kỳ 2022<sup>1</sup>.

+ Lệ phí trước bạ: 121,521 tỷ đồng/KH 246 tỷ đồng, đạt 49% dự toán địa phương, bằng 53% so với cùng kỳ.

+ Thu tiền sử dụng đất<sup>2</sup>: 223,539 tỷ đồng/KH 800 tỷ đồng, đạt 28% dự toán địa phương, bằng 18% so với cùng kỳ 2022.

- **Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu:** 869,385 tỷ đồng/DT 650 tỷ đồng; đạt 134% dự toán địa phương và đạt 134% dự toán Trung ương, bằng 159% so với cùng kỳ 2022.

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: Đảm bảo theo dự toán được giao.

**2. Ước thực hiện thu NSNN năm 2023**

Tổng thu ngân sách trên địa bàn ước thực hiện đến 31/12/2023: 3.800 tỷ đồng/DT 4.050 tỷ đồng, đạt 94% dự toán địa phương và 96% dự toán Trung ương, bằng 80% cùng kỳ năm 2022; Trong đó:

- Thu nội địa: 2.690 tỷ đồng/DT 3.400 tỷ đồng, đạt 79% dự toán địa phương và đạt 81% dự toán Trung ương, bằng 67% cùng kỳ năm 2022; Trong đó:

+ Ngân sách địa phương hưởng: 2.468 tỷ đồng/DT 3.139 tỷ đồng, đạt 79% dự toán địa phương và đạt 81% dự toán Trung ương, bằng 65% cùng kỳ năm 2022. Loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết thì thu ngân sách địa phương đưa

<sup>1</sup> Trong đó: Năm 2023, Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà Quảng Trị hiện không kê khai và nộp thuế tại địa bàn Quảng Trị (Giảm thu ngân sách khoảng 150 tỷ đồng).

<sup>2</sup> Thị trường bất động sản đang trong thời kỳ “đóng băng”, các phiên đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn trong thời gian vừa qua không thành công nên đã ảnh hưởng nguồn thu từ thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ.



vào cân đối là 2.095,6 tỷ đồng/DT 2.299 tỷ đồng, đạt 91% dự toán địa phương, đạt 94% dự toán Trung ương, bằng 86% cùng kỳ năm 2022.

- Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu: 1.100 tỷ đồng/DT 650 tỷ đồng; đạt 169% dự toán địa phương và 169% dự toán Trung ương, bằng 168% so với cùng kỳ 2022.

- Các khoản thu ủng hộ, đóng góp: 10 tỷ đồng.

## **II. VỀ NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

### **1. Tình hình thực hiện dự toán chi NSDP đến ngày 31/10/2023**

Tổng chi ngân sách địa phương đến ngày 31/10/2023 đạt: 8.422,186 tỷ đồng/DT 9.520,199 tỷ đồng bằng 88% dự toán địa phương, đạt 90% dự toán Trung ương, bằng 122% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó:

a) Chi cân đối ngân sách: 5.118,567 tỷ đồng/DT 7.105,288 tỷ đồng đạt 72% dự toán địa phương, đạt 72% dự toán Trung ương, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đầu tư phát triển: 786,7 tỷ đồng/DT 1.394,012 tỷ đồng, đạt 56% dự toán địa phương, đạt 59% dự toán Trung ương và bằng 82% cùng kỳ năm trước.

- Chi thường xuyên: 4.329,756 tỷ đồng/DT 5.443,502 tỷ đồng, đạt 80% so với dự toán địa phương và 77% dự toán Trung ương, bằng 104% so với cùng kỳ năm trước.

b) Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ngân sách Trung ương hỗ trợ bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương: 1.488,822 tỷ đồng/DT 2.245,948 tỷ đồng đạt 66% dự toán địa phương và 66% dự toán Trung ương.

### **2. Ước thực hiện chi NSDP năm 2023**

Tổng chi NSDP ước thực hiện: 13.143,795 tỷ đồng/DT 9.520,199 tỷ đồng, đạt 138% dự toán địa phương và 141% dự toán Trung ương, bằng 97% so với cùng kỳ năm trước; trong đó:

- Chi cân đối ngân sách: 7.505,979 tỷ đồng đạt 106% dự toán địa phương và dự toán Trung ương, bằng 101% so với cùng kỳ năm trước.

### **3. Tình hình vay và trả nợ các khoản vay năm 2023**

- Số dư nợ đến ngày 01/01/2023: 133,648 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 133,648 tỷ đồng).

- Ước thực hiện vay năm 2023: 86,1 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 86,1 tỷ đồng).

- Số nợ gốc phải trả trong năm 2023: 13,4 tỷ đồng.

- Số dư nợ ước đến ngày 31/12/2023: 206,348 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước: 206,348 tỷ đồng).

## **III. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NSNN, CHI NSDP NĂM 2023**

### **1. Những kết quả đạt được**

Các cấp, các ngành, địa phương đã chủ động, tích cực trong tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ dự toán NSNN năm 2023, thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ

<sup>3</sup>Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề đạt 78% dự toán; Sự nghiệp khoa học công nghệ đạt 81% dự toán; Sự nghiệp bảo vệ môi trường đạt 97% dự toán địa phương.



đạo, các nhiệm vụ, giải pháp của Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và chủ động trong công tác quản lý, điều hành điều hành NSNN. Nhiệm vụ chi ngân sách được điều hành, quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, bám sát dự toán HĐND tỉnh đã giao, theo tiến độ thu ngân sách; bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Nhìn chung đã đảm bảo đáp ứng được yêu cầu của các cấp, các ngành, các đơn vị; đảm bảo cơ bản kinh phí hoạt động thường xuyên bộ máy, đáp ứng yêu cầu kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất và bố trí, bổ sung kinh phí cho một số dự án, nhiệm vụ phát sinh trong năm; đảm bảo chi trả kịp thời các chế độ chính sách về an sinh xã hội; điều hành dự phòng ngân sách theo quy định.

## **2. Những khó khăn, hạn chế chủ yếu**

- Quy mô thu ngân sách nhà nước còn hạn hẹp; thu nội địa và thu cân đối ngân sách địa phương hưởng chưa đạt tiến độ dự toán (bao gồm cấp tỉnh, cấp huyện), nhiều khoản thu đạt thấp.

- Những khó khăn về thu nội địa đã ảnh hưởng lớn đến công tác điều hành ngân sách đối với các nhiệm vụ chi theo dự toán, các nhiệm vụ chi phát sinh và phải đảm bảo cân cân đối thu, chi của các cấp ngân sách; nhu cầu kinh phí thực hiện nhiệm vụ ở một số lĩnh vực chưa đáp ứng được.

- Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ ngân sách trung ương hỗ trợ và tỷ lệ giải ngân các nguồn vốn đầu tư công đạt thấp.

## **3. Nguyên nhân chủ yếu**

### **a) Về kinh tế:**

- Tình hình kinh tế và thương mại toàn cầu suy giảm và gặp nhiều rủi ro do ảnh hưởng của cuộc xung đột vũ trang kéo dài giữa Nga và Ukraine; tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp khó khăn do giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào tăng cao, thiếu đơn hàng, thị trường tiêu thụ bị thu hẹp;

- Thị trường bất động sản tiếp tục trầm lắng ảnh hưởng đến nguồn thu từ đất giá quyền sử dụng đất do tỉnh, các huyện, thành phố, thị xã tổ chức; ảnh hưởng đến thuế thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ và các loại phí, lệ phí liên quan,...

- Nguồn thu vãng lai của các nhà thầu ngoại tỉnh và thuế nhà thầu nước ngoài sụt giảm lớn; số lượng lớn hàng hóa xuất khẩu chủ yếu bằng đường biển thông qua cảng biển của các tỉnh lân cận như: Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng; chi phí đầu vào tăng cao dẫn đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thấp;...

- Làn sóng “nóng của thị trường bất động sản” trong năm 2021 và đầu năm 2022 ảnh hưởng đến nhiều doanh nghiệp, tiểu thương; kinh doanh, buôn bán của các tiểu thương, doanh nghiệp bị đình trệ; chỉ số tiêu dùng của người dân bị sụt giảm,...

### **b) Tác động của cơ chế, chính sách:**

Dự kiến số thu nội địa giảm khoảng 411 tỷ đồng do thực hiện các chính sách về giảm thuế, phí, lệ phí để hỗ trợ sản xuất kinh doanh; trong đó:

- Nghị quyết số 30/2022/UBTVQH15 ngày 30/12/2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về 50% mức thuế bảo vệ môi trường đối với xăng, dầu, mỡ nhờn dẫn đến dự toán thu thuế BVMT năm 2023 (dự kiến giảm khoảng 206 tỷ đồng).



- Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Chính phủ về việc giảm 30% tiền thuê đất, thuê mặt nước năm 2022 (trừ vào tiền thuê đất năm 2023) và tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp năm 2023 cho các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thuê đất, thuê mặt nước nên số tiền được trừ vào tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp năm 2023 (*dự kiến giảm khoảng 16,8 tỷ đồng*).

- Thực hiện Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023 của Chính phủ quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/6/2023 của Quốc hội (giảm từ 10% xuống 8%) (*dự kiến giảm 128 tỷ đồng*).

- Thực hiện Nghị định số 41/2023/NĐ-CP ngày 28/6/2023 của Chính phủ về giảm 50% lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất trong nước (*dự kiến giảm: 35 tỷ đồng*).

- Thực hiện Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ Tài chính về giảm mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp kể từ ngày 01/7/2023 đến hết ngày 31/12/2023 (*dự kiến số tiền phí, lệ phí giảm: 8,7 tỷ đồng*).

- Hoàn số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa làm giảm số thu NSNN trong năm 2023 (*giảm 16,5 tỷ đồng*).

## **Phần thứ hai**

### **DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Thông tư số 51/2023/TT-BTC ngày 17/7/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2024, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026; Quyết định giao dự toán năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 151/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 152/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022, ổn định đến năm 2025;

Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện dự toán ngân sách 10 tháng và ước thực hiện cả năm 2023, UBND tỉnh xây dựng dự toán thu NSNN, chi NSĐP năm 2024 báo cáo HĐND tỉnh như sau:

#### **I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**

Tổng thu NSNN trên địa bàn năm 2024: 3.901 tỷ đồng; trong đó:

##### **1. Xây dựng dự toán thu nội địa**



Tổng thu nội địa năm 2024: 2.951 tỷ đồng, bằng 110% so với ước thực hiện năm 2023<sup>4</sup>; trong đó:

- Thu tiền sử dụng đất: 800 tỷ đồng (trong đó, thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh: 335 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất cấp huyện: 465 tỷ đồng).

- Thu xổ số kiến thiết: 45 tỷ đồng;

## **2. Xây dựng dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**

Thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu: 950 tỷ đồng (bảng dự toán Trung ương giao); trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng: 771,6 tỷ đồng;

- Thuế xuất khẩu: 66 tỷ đồng;

- Thuế nhập khẩu: 42,2 tỷ đồng;

- Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện: 63,2 tỷ đồng;

- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu: 7 tỷ đồng.

## **II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

Căn cứ vào định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương và các chế độ, chính sách, nhiệm vụ trong năm 2024; dự toán tổng chi NSDP quản lý: **9.376,646 tỷ đồng**; trong đó:

### **1. Chi đầu tư phát triển: 1.389,512 tỷ đồng**, bao gồm:

1.1. Chi đầu tư cho các dự án: 1.182,312 tỷ đồng, gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 410,812 tỷ đồng.

- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 726,5 tỷ đồng<sup>5</sup> (không bao gồm 10% thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Nghị quyết số 111/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh: 33,5 tỷ đồng; 5% thu tiền sử dụng đất của toàn tỉnh để bổ sung Quỹ phát triển đất tỉnh: 40 tỷ đồng).

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 45 tỷ đồng.

1.2. Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 53,2 tỷ đồng (bảng số Trung ương giao).

1.3. Chi Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 70 tỷ đồng.

1.4. Chi thực hiện đầu tư các công trình hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - nước CHDCND Lào: 04 tỷ đồng.

1.5. Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh: 03 tỷ đồng.

1.6. Chi bổ sung nguồn vốn cho các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH tỉnh: 57 tỷ đồng<sup>6</sup>.

<sup>4</sup> Ước thu nội địa năm 2023: 2.690 tỷ đồng.

<sup>5</sup> Thu tiền sử dụng đất cấp tỉnh: 335 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất cấp huyện: 465 tỷ đồng

<sup>6</sup> Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh: 40 tỷ đồng; bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng CSXH: 17 tỷ đồng (Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về Phát triển thanh niên tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2022-2030: 02 tỷ đồng);



1.7. Chi đầu tư khác: 20 tỷ đồng.

**2. Chi thường xuyên: 6.028,147 tỷ đồng;** trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.911,898 tỷ đồng<sup>7</sup>
- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: 23,288 tỷ đồng<sup>8</sup>
- Chi sự nghiệp môi trường: 79,2 tỷ đồng

**3. Chi trả nợ lãi các khoản địa phương vay: 5,5 tỷ đồng.**

**4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 01 tỷ đồng.**

**5. Chi dự phòng: 152,216 tỷ đồng.**

**6. Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương ngân sách cấp tỉnh: 25,231 tỷ đồng.**

**7. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW thực hiện các CTMTQG, một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chính sách chế độ: 1.570,368 tỷ đồng.**

**8. Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện thực hiện các Nghị quyết HĐND tỉnh và hỗ trợ thực hiện các chính sách chế độ, nhiệm vụ: 204,672 tỷ đồng.**

### III. CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

Năm 2024, việc cân đối ngân sách để phân bổ, giao dự toán cho các cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp tục gặp rất nhiều khó khăn<sup>9</sup>. Nguyên nhân: dự toán NSTW phân bổ cho NSDP theo định mức chi thường xuyên thấp (theo tiêu chí chính là tiêu chí dân số) do tỉnh Quảng Trị có dân số thấp; Dự toán thu cân đối NSDP (*trừ thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết*) năm 2024 Trung ương giao giảm thu so với dự toán năm 2023 là 305,1 tỷ đồng. Mặc dù trong quá trình tổng hợp dự toán đã thực hiện các giải pháp tiết kiệm, giảm, giãn nhiệm vụ để dành nguồn tăng chi đầu tư, bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, nghị quyết riêng của địa phương; các đề án, chính sách theo các văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, bộ, ngành trung ương ban hành nhưng giao địa phương bố trí ngân sách thực hiện; ... nguồn lực dự toán năm 2024 vẫn không đáp ứng được nhu cầu chi, thiếu hụt trên 130 tỷ đồng.

UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh phương án cân đối NSDP đối với dự toán NSNN năm 2024 như sau:

**1. Tổng nguồn thu NSDP: 9.323,446 tỷ đồng, gồm:**

- Thu NSDP hưởng theo phân cấp: 2.765,9 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 6.427,546 tỷ đồng.

- Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán năm 2024: 130 tỷ đồng. UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh thống nhất phương án huy động từ các nguồn tiết kiệm chi và các nguồn kinh phí của ngân sách cấp tỉnh năm 2023 (*bao gồm tăng thu, tiết kiệm*

<sup>7</sup> Dự toán chi SNGD Trung ương giao năm 2024: 2.713,03 tỷ đồng.

<sup>8</sup> Dự toán chi SN khoa học và công nghệ Trung ương giao năm 2024: 20,288 tỷ đồng; Kinh phí thực hiện một số chính sách hỗ trợ ứng dụng, nhân rộng các kết quả khoa học và công nghệ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ khác: 03 tỷ đồng;

<sup>9</sup> Dự toán năm 2022 hụt cân đối dự toán 130 tỷ đồng; dự toán năm 2023 hụt cân đối dự toán 96 tỷ đồng.



chi, các nguồn kinh phí khác của ngân sách cấp tỉnh các năm còn lại) để cân đối dự toán ngân sách năm 2024.

**2. Tổng chi NSDP: 9.376,646 tỷ đồng, gồm:**

- Chi cân đối NSDP: 7.601,606 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ, chính sách, nhiệm vụ: 1.570,368 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện thực hiện chính sách chế độ theo các Nghị quyết HĐND tỉnh và hỗ trợ một số chính sách chế độ, nhiệm vụ: 204,672 tỷ đồng.

**3. Bội chi ngân sách địa phương: 53,2 tỷ đồng** (bằng mức bội chi ngân sách địa phương Trung ương giao).

**IV. SỐ VAY VÀ PHƯƠNG ÁN TRẢ NỢ VAY NĂM 2024**

1. Tổng mức vay trong năm: 80,4 tỷ đồng (bằng dự toán Trung ương giao);

Trong đó:

- Vay để trả nợ gốc: 27,2 tỷ đồng;
- Vay để bù đắp bội chi: 53,2 tỷ đồng.

2. Số nợ gốc phải trả trong năm: 27,2 tỷ đồng.

3. Nguồn vốn trả nợ gốc vay trong năm: Nguồn vốn vay.

**V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024**

Nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2024 được điều hành trong điều kiện tình hình kinh tế dự báo tiếp tục xu hướng phục hồi tích cực, nhưng cũng đối mặt với những khó khăn như: tình hình khu vực và quốc tế tiềm ẩn những rủi ro với những biến động phức tạp, khó lường; thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu... tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong điều kiện quy mô thu, khả năng thu của tỉnh còn hạn chế, áp lực đảm bảo cân đối ngân sách trong việc đáp ứng nhu cầu kinh phí các nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, đảm bảo nguồn lực thực hiện các cơ chế, chính sách, các đề án, chương trình, kế hoạch của địa phương ngày càng lớn.

Để hoàn thành nhiệm vụ dự toán ngân sách năm 2024, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh một số nhiệm vụ, giải pháp như sau:

1. Triển khai thực hiện tốt các giải pháp điều hành về ổn định kinh tế vĩ mô; các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN hàng năm của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**2. Nhiệm vụ thu ngân sách**

- Nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu trên địa bàn, mở rộng cơ sở thu; thực hiện quyết liệt, hiệu quả các giải pháp chống thất thu, gian lận thương mại; đôn đốc thu hồi các khoản nợ đọng thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; tiếp tục triển khai thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế, hải quan, đẩy mạnh điện tử hóa quản lý thuế; tổ chức thực hiện kịp thời, có hiệu quả các giải pháp giảm, giãn thuế, phí lệ phí theo quy định nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, người dân phục hồi sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phấn đấu tăng thu ngân sách ở mức cao nhất.



- Chủ động và linh hoạt trong xúc tiến, thu hút đầu tư; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút các dự án đầu tư vào địa bàn (Khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp); tích cực hỗ trợ nhà đầu tư đang trong quá trình nghiên cứu lập đề xuất dự án; hỗ trợ kịp thời các thủ tục đầu tư, hỗ trợ nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án, sớm đưa dự án đi vào hoạt động (như Khu công nghiệp Quảng Trị - VSIP 8, ...), góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế trên địa bàn, tăng thu ngân sách địa phương; xác định đây là giải pháp hết sức quan trọng để tăng nguồn thu ngân sách.

- Tăng cường trao đổi thông tin giữa cơ quan thuế với cơ quan cấp giấy phép kinh doanh, cấp giấy phép xây dựng; sự phối hợp, trao đổi thông tin giữa các sở, ban, ngành và địa phương để nâng cao hiệu quả công tác quản lý thu ngân sách nhà nước.

### 3. Chi ngân sách nhà nước


- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán, bảo đảm chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả; triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, các khoản chi chưa thực sự cần thiết; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cơ quan chủ quản trong quá trình phân bổ, quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách tại các đơn vị trực thuộc.

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và nâng cao tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công, nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia; đề ra các giải pháp cụ thể nhằm khắc phục hạn chế trong chậm triển khai dự án, chậm giải ngân vốn đầu tư công, vốn chương trình mục tiêu quốc gia; kiên quyết điều chuyển vốn của các dự án chậm tiến độ sang các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân nhưng thiếu vốn, hạn chế tối đa việc kéo dài, chuyển nguồn vốn đầu tư sang năm sau.

- Chủ động điều hành để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương; chỉ ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thực sự cần thiết và có nguồn bảo đảm.

Trên đây là báo cáo tình thực hiện nhiệm vụ dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2023 và dự toán thu NSNN trên địa bàn, chi NSDP năm 2024, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 21./

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, Các PCT;
- Ban KT-NS HĐND tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



  
Võ Văn Hưng



**BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 10 THÁNG NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số 266/BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán TW giao năm 2023	Dự toán ĐP giao năm 2023	Số thực hiện 10 tháng 2023	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2023	DTĐP 2023	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	<b>TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>10.189.499</b>	<b>10.358.499</b>	<b>11.637.528</b>			
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.977.000</b>	<b>4.050.000</b>	<b>2.952.502</b>	<b>74%</b>	<b>73%</b>	<b>73%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.327.000</b>	<b>3.400.000</b>	<b>2.074.985</b>	<b>62%</b>	<b>61%</b>	<b>60%</b>
	<i>Tr.đó: - Thu nội địa trừ thu SD đất, XSKT</i>	<i>2.487.000</i>	<i>2.560.000</i>	<i>1.807.333</i>	<i>73%</i>	<i>71%</i>	<i>81%</i>
	<i>- Thu NSDP hưởng</i>	<i>3.066.000</i>	<i>3.131.110</i>	<i>1.902.460</i>	<i>62%</i>	<i>61%</i>	<i>66%</i>
	<i>- Thu NSDP hưởng trừ tiền SD đất, XSKT</i>	<i>2.226.000</i>	<i>2.291.110</i>	<i>1.634.808</i>	<i>73%</i>	<i>71%</i>	<i>91%</i>
	<i>- Thu NS cấp tỉnh hưởng</i>		<i>2.049.535</i>	<i>1.170.162</i>		<i>57%</i>	<i>84%</i>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	235.000	240.000	153.254	65%	64%	74%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	43.000	45.000	37.283	87%	83%	83%
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	52.000	55.000	31.257	60%	57%	62%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	1.048.000	822.847	82%	79%	105%
5	Thuế thu nhập cá nhân	215.000	215.000	115.267	54%	54%	63%
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	450.000	164.671	37%	37%	63%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	180.000	180.000	65.851	37%	37%	49%
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	270.000	270.000	98.820	37%	37%	79%
7	Lệ phí trước bạ	240.000	246.000	121.521	51%	49%	53%
8	Thu phí, lệ phí	80.000	80.000	84.581	106%	106%	131%
	- Phí và lệ phí trung ương	22.000	22.000	15.858	72%	72%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	58.000	37.110	51.606	89%	139%	
	- Phí và lệ phí huyện, xã		20.890	17.117		82%	
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-		933			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	6.000	11.389	228%	190%	179%
11	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	30.000	33.000	62.655	209%	190%	41%
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	223.539	28%	28%	18%
13	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN			5.136			253%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	44.113	110%	110%	233%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	18.000	18.000	22.043	122%	122%	98%
	- Thu từ giấy phép cơ quan trung ương cấp	10.000	10.000	10.907	109%	109%	202%
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	8.000	8.000	11.136	139%	139%	65%
16	Thu khác ngân sách	105.000	110.000	156.267	149%	142%	83%
	- Thu khác ngân sách trung ương	52.000	52.000	83.181	160%	160%	214%
	- Thu khác ngân sách địa phương	53.000	58.000	73.086	138%	126%	49%
17	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	6.000	6.000	7.278	121%	121%	128%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	8.000	8.000	10.951	137%	137%	76%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>650.000</b>	<b>650.000</b>	<b>869.385</b>	<b>134%</b>	<b>134%</b>	<b>159%</b>
1	Thuế giá trị gia tăng	540.000	540.000	678.202	126%	126%	
2	Thuế xuất khẩu	92.000	92.000	80.468	87%	87%	
3	Thuế nhập khẩu	7.000	7.000	46.656	667%	667%	
4	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	9.000	9.000	55.669	619%	619%	
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	-		103			
6	Thu khác	2.000	2.000	8.287	414%	414%	
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>8.132</b>			<b>20%</b>
<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.212.499</b>	<b>5.001.839</b>	<b>81%</b>	<b>81%</b>	<b>102%</b>
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.212.499</b>	<b>4.905.328</b>	<b>79%</b>	<b>79%</b>	<b>109%</b>
1	Bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551	3.349.535	84%	84%	
2	Bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.245.948	1.555.793	69%	69%	
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>96.511</b>			<b>25%</b>
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>		<b>96.000</b>	<b>3.680.536</b>			<b>161%</b>
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>2.651</b>			



**BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 10 THÁNG NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW 2023	Dự toán ĐP 2023	Số thực hiện 10 tháng 2023	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2023 6=5/3	DTĐP 2023 7=5/4	Cùng kỳ năm ngoái 8
1	2	3	4	5	6=5/3	7=5/4	8
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.351.199</b>	<b>9.520.199</b>	<b>8.422.186</b>	<b>90%</b>	<b>88%</b>	<b>122%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.105.251</b>	<b>7.105.288</b>	<b>5.118.567</b>	<b>72%</b>	<b>72%</b>	<b>100%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.329.012</b>	<b>1.394.012</b>	<b>786.700</b>	<b>59%</b>	<b>56%</b>	<b>82%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.256.312	1.175.312	680.326	54%	58%	75%
	Trong đó:						
	- Chi XD CB tập trung	416.312	416.312	275.205	66%	66%	164%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	800.000	719.000	382.818	48%	53%	53%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	22.303	56%	56%	120%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	72.700	72.700	34.763	48%	48%	180%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		70.000	61.759		88%	416%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)		4.000			0%	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh		3.000				
6	Chi bổ sung nguồn vốn cho các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng Chính sách xã hội		49.000	9.000		18%	113%
7	Chi đầu tư khác		20.000	852		4%	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.634.588</b>	<b>5.443.502</b>	<b>4.329.756</b>	<b>77%</b>	<b>80%</b>	<b>104%</b>
	Trong đó:						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.433.933	2.516.176	1.951.901	80%	78%	109%
	- Chi khoa học và công nghệ	19.883	21.883	17.648	89%	81%	109%
	- Chi sự nghiệp môi trường		75.425	75.313		100%	100%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>		<b>5.176</b>	<b>2.111</b>		<b>41%</b>	<b>146%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>140.651</b>	<b>163.111</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>		<b>98.487</b>				
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.245.948</b>	<b>1.488.822</b>	<b>66%</b>	<b>66%</b>	<b>228%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>749.151</b>	<b>749.151</b>	<b>159.585</b>	<b>21%</b>	<b>21%</b>	<b>3119%</b>
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, các chế độ chính sách, nhiệm vụ</b>	<b>1.496.797</b>	<b>1.496.797</b>	<b>1.329.237</b>	<b>89%</b>	<b>89%</b>	<b>205%</b>
1	Chi đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	1.392.616	1.392.616	1.228.329	88%	88%	219%
2	Chi thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ, CTMT	104.181	104.181	100.908	97%	97%	116%
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ</b>		<b>168.963</b>	<b>168.963</b>		<b>100%</b>	<b>140%</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>						
<b>E</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH HUYỆN</b>			<b>1.549.323</b>			<b>164%</b>



**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đổi (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSĐP</b>	<b>9.447.499</b>	<b>13.917.313</b>	<b>4.469.814</b>	<b>147%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3.139.000</b>	<b>2.468.618</b>	<b>-670.382</b>	<b>79%</b>
1	Thu NSĐP hưởng 100%	1.351.500	902.223	-449.277	67%
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.787.500	1.566.395	-221.105	88%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.262.499</b>	<b>50.000</b>	<b>101%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551		100%
2	Bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.295.948	50.000	102%
<b>III</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>21.972</b>	<b>21.972</b>	
<b>IV</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>		<b>10.000</b>	<b>10.000</b>	
<b>V</b>	<b>Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang</b>				
<b>VI</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ chính sách năm trước chuyển sang để tiếp tục thực hiện và cân đối dự toán năm sau</b>	<b>96.000</b>	<b>4.797.737</b>	<b>4.701.737</b>	
<b>VII</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>		<b>356.487</b>	<b>356.487</b>	
<b>VIII</b>	<b>Thu viện trợ</b>				
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>9.520.199</b>	<b>13.143.795</b>	<b>3.623.596</b>	<b>138%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSĐP</b>	<b>7.105.288</b>	<b>7.505.979</b>	<b>400.691</b>	<b>106%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.394.012	1.544.080	150.068	111%
2	Chi thường xuyên	5.443.502	5.957.155	513.653	109%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.176	3.744	-1.432	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	163.111			
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	98.487			
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ, chính sách, nhiệm vụ</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.604.296</b>	<b>358.348</b>	<b>116%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	749.151	306.812	-442.339	
2	Chi thực hiện các chế độ chính sách, mục tiêu, nhiệm vụ	1.496.797	2.297.484	800.687	153%
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ</b>	<b>168.963</b>	<b>168.963</b>		<b>100%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>96.511</b>	<b>96.511</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>2.768.045</b>	<b>2.768.045</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSĐP (+)/BỘI THU NSĐP (-)</b>	<b>72.700</b>	<b>-773.519</b>		<b>-1064%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP</b>	<b>13.400</b>	<b>13.400</b>		<b>100%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.400	13.400		100%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP</b>	<b>86.100</b>	<b>86.100</b>		<b>100%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	72.700	72.700		100%
2	Vay để trả nợ gốc	13.400	13.400		100%



**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng / triệu đồng

NỘI DUNG	Dự toán TW 2023	Dự toán ĐP 2023	ƯTH năm 2023	S.sánh(%) TH/DTĐP	S.sánh(%) TH/DTTW	S.sánh(%) cùng kỳ
1	2	3	4	5	6	7
<b>TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	<b>10.189.499</b>	<b>10.358.499</b>	<b>15.238.695</b>			
<b>A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>3.977.000</b>	<b>4.050.000</b>	<b>3.800.000</b>	<b>94%</b>	<b>96%</b>	<b>80%</b>
<b>I. Thu nội địa</b>	<b>3.327.000</b>	<b>3.400.000</b>	<b>2.690.000</b>	<b>79%</b>	<b>81%</b>	<b>66%</b>
<i>Trong đó: - NSDP hưởng</i>	<i>3.066.000</i>	<i>3.139.000</i>	<i>2.468.618</i>	<i>79%</i>	<i>81%</i>	<i>65%</i>
<i>- Thu NSDP hưởng trừ tiền SD đất và thu XSKT</i>	<i>2.226.000</i>	<i>2.299.000</i>	<i>2.095.618</i>	<i>91%</i>	<i>94%</i>	<i>86%</i>
1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	235.000	240.000	225.000	94%	96%	93%
2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	43.000	45.000	45.000	100%	105%	86%
3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	52.000	55.000	42.000	76%	81%	67%
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	1.048.000	1.089.000	104%	109%	104%
5. Thuế thu nhập cá nhân	215.000	215.000	144.000	67%	67%	71%
6. Thuế bảo vệ môi trường	450.000	450.000	195.000	43%	43%	73%
<i>- Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	<i>180.000</i>	<i>180.000</i>	<i>78.000</i>	<i>43%</i>	<i>43%</i>	<i>56%</i>
<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	<i>270.000</i>	<i>270.000</i>	<i>117.000</i>	<i>43%</i>	<i>43%</i>	<i>91%</i>
7. Lệ phí trước bạ	240.000	246.000	150.000	61%	63%	54%
8. Thu phí và lệ phí	80.000	80.000	100.000	125%	125%	127%
<i>- Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>22.000</i>	<i>22.000</i>	<i>23.773</i>	<i>108%</i>	<i>108%</i>	<i>115%</i>
<i>- Phí và lệ phí tỉnh</i>	<i>58.000</i>	<i>37.110</i>	<i>56.000</i>	<i>151%</i>	<i>97%</i>	<i>194%</i>
<i>- Phí và lệ phí huyện, xã</i>		<i>20.890</i>	<i>20.227</i>	<i>97%</i>		<i>85%</i>
9. Thuế sử dụng đất nông nghiệp			933			
10. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	6.000	13.500	225%	270%	118%
11. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	30.000	33.000	72.000	218%	240%	43%
12. Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	323.000	40%	40%	24%
13. Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN			5.140			89%
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	50.000	125%	125%	129%
15. Thu tiền cấp quyền khai thác KS, tài nguyên nước	18.000	18.000	26.000	144%	144%	111%
<i>- Thu từ giấy phép cơ quan trung ương cấp</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>	<i>13.727</i>	<i>137%</i>	<i>137%</i>	<i>399%</i>
<i>- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>12.273</i>	<i>153%</i>	<i>153%</i>	<i>143%</i>
16. Thu khác	105.000	110.000	190.312	173%	181%	87%
<i>- Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>	<i>110.000</i>	<i>212%</i>	<i>212%</i>	<i>141%</i>
<i>- Thu khác ngân sách địa phương</i>	<i>53.000</i>	<i>58.000</i>	<i>80.312</i>			
17. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	6.000	6.000	8.164	136%	136%	91%
18. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	8.000	8.000	10.951	137%	137%	75%
<b>II. Thu từ hoạt động XNK</b>	<b>650.000</b>	<b>650.000</b>	<b>1.100.000</b>	<b>169%</b>	<b>169%</b>	<b>168%</b>
1. Thuế giá trị gia tăng	540.000	540.000		0%	0%	
2. Thuế xuất khẩu	92.000	92.000		0%	0%	
3. Thuế nhập khẩu	7.000	7.000		0%	0%	
4. Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	9.000	9.000				
5. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
6. Thu khác	2.000	2.000				
<b>III. Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>10.000</b>			<b>23%</b>
<b>IV. Thu viện trợ</b>						
<b>V. Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>						
<b>B. THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.284.471</b>			
<b>I. Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.262.499</b>	<b>101%</b>	<b>101%</b>	<b>113%</b>
1. Bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551	3.966.551	100%	100%	101%
2. Bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.245.948	2.295.948			
<b>II. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>21.972</b>			<b>24%</b>
<b>C. THU CHUYÊN NGUỒN</b>		<b>96.000</b>	<b>4.797.737</b>			<b>164%</b>



**BÁO CÁO ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266**/BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán TW 2023	Dự toán ĐP 2023	Ước thực hiện năm 2023	Tỷ lệ (%) thực hiện so với		
					DT TW 2022 6=5/3	DTĐP 2022 7=5/4	Cùng kỳ năm ngoái 8
1	2	3	4	5			
	<b>TỔNG CHI NSĐP</b>	<b>9.351.199</b>	<b>9.520.199</b>	<b>13.143.795</b>	<b>141%</b>	<b>138%</b>	<b>97%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÁN ĐỐI NSĐP</b>	<b>7.105.251</b>	<b>7.105.288</b>	<b>7.505.979</b>	<b>106%</b>	<b>106%</b>	<b>101%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.329.012</b>	<b>1.394.012</b>	<b>1.544.080</b>	<b>116%</b>	<b>111%</b>	<b>88%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.256.312	1.175.312	1.391.167	111%	118%	89%
	Trong đó:						
	- Chi XDDB tập trung	416.312	416.312	293.858	71%	71%	
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (1)	800.000	719.000	1.038.041	130%	144%	112%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000	59.268	148%	148%	152%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP, chi đầu tư bố trí cho các dự án vay lại	72.700	72.700	34.763	48%	48%	104%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		70.000	70.000			100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)		4.000				
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh		3.000	3.000			100%
6	Bổ sung nguồn vốn các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH		49.000	25.150			51%
7	Chi đầu tư khác		20.000	20.000			100%
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.634.588</b>	<b>5.443.502</b>	<b>5.957.155</b>	<b>106%</b>	<b>109%</b>	<b>105%</b>
	Trong đó:						
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.433.933	2.516.176	2.591.323	106%	103%	162%
	- Chi khoa học và công nghệ	19.883	21.883	33.179	167%	152%	157%
	- Chi sự nghiệp môi trường		75.425	101.981			135%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>		<b>5.176</b>	<b>3.744</b>			<b>72%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>140.651</b>	<b>163.111</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>		<b>98.487</b>				
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.604.296</b>	<b>116%</b>	<b>116%</b>	<b>226%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>749.151</b>	<b>749.151</b>	<b>306.812</b>	<b>41%</b>	<b>41%</b>	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.496.797</b>	<b>1.496.797</b>	<b>2.297.484</b>	<b>153%</b>	<b>153%</b>	<b>233%</b>
1	Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.392.616	1.392.616	2.053.303	147%	147%	
2	Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	104.181	104.181	244.181	234%	234%	
<b>C</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ</b>		<b>168.963</b>	<b>168.963</b>			<b>100%</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			<b>2.768.045</b>			
<b>F</b>	<b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>96.511</b>			





**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2023		Ước TH năm 2023		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>4.050.000</b>	<b>3.139.000</b>	<b>3.800.000</b>	<b>2.478.618</b>	<b>94%</b>	<b>79%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>3.400.000</b>	<b>3.139.000</b>	<b>2.690.000</b>	<b>2.468.618</b>	<b>79%</b>	<b>79%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	240.000	240.000	225.000	225.000	94%	94%
	- Thuế giá trị gia tăng	190.000	190.000	172.500	172.500		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.000	25.000	18.214	18.214		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước				-		
	- Thuế tài nguyên	25.000	25.000	34.286	34.286		
	- Thu khác				-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	45.000	45.000	45.000	45.000	100%	100%
	- Thuế giá trị gia tăng	30.000	30.000	22.500	22.500		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.500	14.500	19.250	19.250		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	2.250	2.250		
	- Thuế tài nguyên	400	400	1.000	1.000		
	- Thu khác				-		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	55.000	55.000	42.000	42.000	76%	76%
	- Thuế giá trị gia tăng	24.900	24.900	11.500	11.500		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.000	30.000	30.450	30.450		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước				-		
	- Thuế tài nguyên	100	100	50	50		
	- Thu khác				-		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.048.000	1.048.000	1.089.000	1.089.000	104%	104%
	- Thuế giá trị gia tăng	816.000	816.000	727.385	727.385		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000	140.281	140.281		
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	112.000	112.000	161.064	161.064		
	- Thuế tài nguyên	60.000	60.000	60.269	60.269		
	- Thu khác				-		
5	Thuế thu nhập cá nhân	215.000	215.000	144.000	144.000	67%	67%
6	Thuế bảo vệ môi trường	450.000	270.000	195.000	117.000	43%	43%
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước	180.000		78.000			
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	270.000	270.000	117.000	117.000		
7	Lệ phí trước bạ	246.000	246.000	150.000	150.000	61%	61%
8	Thu phí, lệ phí	80.000	58.000	100.000	76.227	125%	131%
	- Phí và lệ phí trung ương	22.000		23.773		108%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	37.110	37.110	56.000	56.000	151%	151%
	- Phí và lệ phí huyện, xã	20.890	20.890	20.227	20.227	97%	97%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			933	933		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.000	6.000	13.500	13.500	225%	225%
11	Tiền cho thuê đất, mặt nước, mặt biển	33.000	33.000	72.000	72.000	218%	218%
12	Thu tiền sử dụng đất	800.000	800.000	323.000	323.000	40%	40%
13	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN			5.140	5.140		
13	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	50.000	50.000	125%	125%
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	18.000	11.000	26.000	16.391	144%	149%
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	10.000	3.000	13.727	4.118		
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	8.000	8.000	12.273	12.273		
15	Thu khác ngân sách	110.000	58.000	190.312	80.312	173%	138%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	52.000		110.000			
	- Thu khác ngân sách địa phương	58.000	58.000	80.312	80.312		
16	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	8.164	8.164	136%	136%
17	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	8.000	8.000	10.951	10.951	137%	137%
<b>II</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>650.000</b>		<b>1.100.000</b>		<b>169%</b>	
1	Thuế giá trị gia tăng	540.000					
2	Thuế xuất khẩu	92.000					
3	Thuế nhập khẩu	7.000					
4	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	9.000					
5	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
6	Thu khác	2.000					
<b>III</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>III</b>	<b>Các khoản huy động đóng góp</b>			<b>10.000</b>	<b>10.000</b>		



**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NSDP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.520.199</b>	<b>13.143.795</b>	<b>3.623.596</b>	<b>138%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>7.105.288</b>	<b>7.505.979</b>	<b>400.691</b>	<b>106%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.394.012</b>	<b>1.544.080</b>	<b>150.068</b>	<b>111%</b>
1	Chi đầu tư các dự án	1.175.312	1.391.167	215.855	118%
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi XDCB tập trung	416.312	293.858	-122.454	71%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	719.000	1.038.041	319.041	144%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	59.268	19.268	148%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	72.700	34.763	-37.937	48%
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	70.000	70.000		100%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000		-4.000	0%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000		100%
6	Bổ sung nguồn vốn các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua Ngân hàng CSXH	49.000	25.150	-23.850	51%
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh	40.000	16.150	-23.850	40%
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	9.000	9.000		
7	Chi đầu tư khác	20.000	20.000		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.443.502</b>	<b>5.957.155</b>	<b>513.653</b>	<b>109%</b>
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.516.176	2.591.323	75.147	103%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.883	33.179	11.296	152%
	- Chi sự nghiệp môi trường	75.425	101.981	26.556	135%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>5.176</b>	<b>3.744</b>	<b>-1.432</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>		<b>100%</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>163.111</b>			
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>98.487</b>			
<b>B</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.604.296</b>	<b>358.348</b>	<b>116%</b>
<b>I</b>	<b>Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia</b>	<b>749.151</b>	<b>306.812</b>		
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>1.496.797</b>	<b>2.297.484</b>		
1	Bổ sung vốn đầu tư phát triển để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.392.616	2.053.303		
2	Hỗ trợ thực hiện các CTMT và một số mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách chế độ	104.181	244.181		
<b>C</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, NHIỆM VỤ</b>	<b>168.963</b>	<b>168.963</b>		<b>100%</b>
<b>D</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>2.768.045</b>	<b>2.768.045</b>	
<b>F</b>	<b>CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>96.511</b>	<b>96.511</b>	



**ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Trương đối (%)
A	B	3		4=3-2	5=3/2
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>8.178.069</b>	<b>10.979.134</b>	<b>2.801.065</b>	<b>83%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.869.570	1.514.654	(354.916)	115%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.212.499	6.262.499	50.000	88%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551	-	100%
	- Thu bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.295.948	50.000	80%
3	Thu kết dư ngân sách		250.870	250.870	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang	96.000	2.927.827	2.831.827	3%
5	Các khoản huy động đóng góp		5.497	5.497	
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		17.788	17.788	
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>8.250.769</b>	<b>10.385.594</b>	<b>2.134.825</b>	<b>96%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.471.720	5.420.367	(51.353)	94%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.779.049	3.659.866	880.817	100%
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.610.086	2.610.086	-	102%
	- Chi bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	168.963	<b>1.049.780</b>	880.817	106%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		1.230.822		
4	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		74.539		
<b>III</b>	<b>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP</b>	<b>72.700</b>	<b>(593.539,97)</b>	<b>(666.240)</b>	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>4.048.479</b>	<b>6.598.045</b>	<b>2.549.566</b>	<b>64%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.269.430	953.964	(315.466)	79%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.779.049	3.659.866	880.817	70%
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.610.086	2.610.086	-	102%
	- Thu bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	168.963	1.049.780	880.817	9%
3	Thu kết dư		105.617	105.617	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách năm trước chuyển sang		1.869.911	1.869.911	
5	Các khoản huy động đóng góp		4.503	4.503	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	4.184	4.184	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>4.048.479</b>	<b>6.417.567</b>	<b>2.369.088</b>	<b>100%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	4.048.479	6.395.595	2.347.116	100%
2	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		21.972		



**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ NĂM 2023**  
(Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Huyện, thành phố, thị xã	Ước thực hiện năm 2023						So sánh (%)			
		Dự toán năm 2023		Ước thực hiện năm 2023		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
		Tổng số	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)	Tổng số	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)		Thu tiền sử dụng đất	Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất)		Thu tiền sử dụng đất	
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3	
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>1.340.710</b>	<b>390.000</b>	<b>1.007.478</b>	<b>774.478</b>	<b>233.000</b>	<b>75%</b>	<b>81%</b>	<b>60%</b>	
1	Thành phố Đông Hà	523.000	391.000	132.000	384.451	322.451	62.000	74%	82%	47%	
2	Thị xã Quảng Trị	78.000	58.000	20.000	57.756	42.756	15.000	74%	74%	75%	
3	Huyện Hải Lăng	121.000	66.000	55.000	154.788	114.788	40.000	128%	174%	73%	
4	Huyện Triệu Phong	87.000	62.000	25.000	85.549	63.049	22.500	98%	102%	90%	
5	Huyện Gio Linh	100.000	75.000	25.000	65.405	45.405	20.000	65%	61%	80%	
6	Huyện Vĩnh Linh	205.000	135.000	70.000	91.012	51.012	40.000	44%	38%	57%	
7	Huyện Cam Lộ	106.000	66.000	40.000	80.646	57.646	23.000	76%	87%	58%	
8	Huyện Đakrông	30.500	22.500	8.000	20.536	17.036	3.500	67%	76%	44%	
9	Huyện Hướng Hoá	90.000	75.000	15.000	66.799	59.799	7.000	74%	80%	47%	
10	Huyện Đảo Cồn Cò	210	210	0	536	536	0	255%			



**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023**  
 (Kèm theo Báo cáo số **266** /BC-UBND ngày **19** tháng **11** năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm:															
				1. Thu từ DNNN trung ương	2. Thu từ DNNN địa phương	3. Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5. Lệ phí trước bạ	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	8. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	9. Thu phí, lệ phí	10. Thu cấp quyền SDD	11. Thu tiền thuê đất	12. Thuế thu nhập cá nhân	13. Thu tiền thuê nhà, bán nhà thuộc SHNN	14. Thu khác ngân sách	15. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	16. Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế
A.	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.007.478</b>	<b>1.007.478</b>	<b>5.135</b>	<b>11.717</b>	<b>250</b>	<b>352.220</b>	<b>150.000</b>		<b>933</b>	<b>13.500</b>	<b>29.777</b>	<b>233.000</b>	<b>72.000</b>	<b>57.713</b>	<b>5.140</b>	<b>63.274</b>	<b>8.164</b>	<b>4.655</b>
1	Thành phố Đông Hà	384.451	384.451	3.210	4.000	250	180.000	53.201			11.000	11.000	62.000	15.947	29.500		10.543	500	3.300
2	Thị xã Quảng Trị	57.756	57.756		300		20.000	9.000			1.000	2.200	15.000	2.500	3.600		4.134	22	
3	Huyện Vĩnh Linh	154.788	154.788	420	865		50.000	19.000			150	2.350	40.000	23.000	7.000		10.703	1.300	
4	Huyện Gio Linh	85.549	85.549	589	5.300		16.050	14.000		933	200	2.800	22.500	12.000	4.000		4.622	1.200	1.355
5	Huyện Triệu Phong	65.405	65.405	40	300		15.500	14.500			200	2.200	20.000	2.000	3.300	114	5.651	1.600	
6	Huyện Hải Lăng	91.012	91.012	235	190		20.000	12.300			150	2.350	40.000	1.200	2.350	3.722	5.515	3.000	
7	Huyện Cam Lộ	80.646	80.646	214	290		23.500	10.018			300	1.950	23.000	14.000	2.200		4.674	500	
8	Huyện Dakrông	20.536	20.536	235	2		6.000	3.000			150	1.327	3.500	750	1.150	1.304	3.076	42	
9	Huyện Hướng Hoá	66.799	66.799	15	350		21.000	14.980			350	3.590	7.000	600	4.600		14.314		
10	Huyện Đảo Cồn Cỏ	536	536	177	120		170	1				10		3	13		42		



## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 266 /BC-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>9.447.499</b>	<b>13.917.313</b>	<b>9.323.446</b>	<b>-4.593.867</b>	<b>67%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>3.139.000</b>	<b>2.468.618</b>	<b>2.765.900</b>	<b>297.282</b>	<b>112%</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	1.351.500	902.223	1.238.400	336.177	137%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.787.500	1.566.395	1.527.500	-38.895	98%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>6.212.499</b>	<b>6.262.499</b>	<b>6.427.546</b>	<b>165.047</b>	<b>103%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.966.551	3.966.551	4.552.078	585.527	115%
2	Bổ sung có mục tiêu	2.245.948	2.295.948	1.875.468	-420.480	82%
<b>III</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ chính sách năm trước chuyển sang để tiếp tục thực hiện và cân đối dự toán năm sau</b>	<b>96.000</b>	<b>4.797.737</b>	<b>130.000</b>		<b>3%</b>
<b>IV</b>	<b>Các khoản thu đóng góp</b>		<b>10.000</b>		<b>-10.000</b>	
<b>V</b>	<b>Thu kết dư ngân sách</b>		<b>356.487</b>			
<b>VI</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>21.972</b>	<b>-</b>	<b>-21.972</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>9.520.199</b>	<b>13.143.795</b>	<b>9.376.646</b>	<b>-143.553</b>	<b>98%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>7.105.288</b>	<b>7.505.979</b>	<b>7.601.606</b>	<b>496.318</b>	<b>107%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	1.394.012	1.544.080	1.389.512	-4.500	100%
2	Chi thường xuyên	5.443.502	5.957.155	6.028.147	584.645	111%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	5.176	3.744	5.500	324	106%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	163.111		152.216	-10.895	93%
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương	98.487		25.231	-73.256	26%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn NSTW thực hiện các chương trình mục tiêu, chế độ, chính sách, nhiệm vụ</b>	<b>2.245.948</b>	<b>2.604.296</b>	<b>1.570.368</b>	<b>-675.580</b>	<b>70%</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	749.151	306.812	731.188	-17.963	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.496.797	2.297.484	839.180	-657.617	56%
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>		<b>2.768.045</b>	<b>-</b>		
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện</b>	<b>168.963</b>	<b>168.963</b>	<b>204.672</b>	<b>35.709</b>	<b>121%</b>
<b>IV</b>	<b>Chi nộp trả ngân sách cấp trên</b>		<b>96.511</b>	<b>-</b>		
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP (+)/BỘI THU NSDP (-)</b>	<b>72.700</b>	<b>-773.519</b>	<b>53.200</b>	<b>-19.500</b>	<b>73%</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>13.400</b>	<b>13.400</b>	<b>27.200</b>	<b>13.800</b>	<b>203%</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	13.400	13.400	27.200	13.800	203%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				-	
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>86.100</b>	<b>86.100</b>	<b>80.400</b>	<b>-5.700</b>	<b>93%</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	72.700	72.700	53.200	-19.500	73%
2	Vay để trả nợ gốc	13.400	13.400	27.200	13.800	203%